

Số: /NQ-HĐND

Lộc Ninh, ngày tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước xã Lộc Ninh, năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LỘC NINH
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật Ngân sách;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật và một số Nghị quyết cá biệt của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai và Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết 40/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Công văn số 4314/UBND-KTNS ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi 06 tháng cuối năm 2025 của UBND xã Lộc Ninh;

Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân bổ kinh phí cho các địa phương thực hiện tặng quà người dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách Mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-STC ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (sau sắp xếp);

Xét Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Lộc Ninh về việc dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước xã Lộc Ninh, năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 02/BC-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước xã Lộc Ninh, năm 2025

I. Dự toán thu ngân sách xã năm 2025

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	8.306 triệu đồng
Thu ngân sách địa phương phát sinh trên địa bàn:	8.306 triệu đồng
2. Tổng số thu ngân sách địa phương	495.946 triệu đồng
- Thu cân đối ngân sách địa phương:	495.946 triệu đồng
Trong đó:	
+ Thu NSDP được điều tiết:	5.273 triệu đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	449.362 triệu đồng
+ Thu chuyển nguồn	41.312 triệu đồng

II. Dự toán chi ngân sách xã năm 2025

495.946 triệu đồng

Bao gồm:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:

25.574 triệu đồng

Trong đó:

+ Vốn xã giao:	23.087 triệu đồng
+ Vốn chuyển nguồn	2.487 triệu đồng

2. Chi thường xuyên:

461.872 triệu đồng

Bao gồm một số khoản chi chủ yếu như sau:

+ Chi sự nghiệp kinh tế:	9.754 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp văn xã:	169.645 triệu đồng
+ Chi Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:	114.847 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp môi trường:	1.000 triệu đồng
+ Chi An ninh Quốc phòng:	15.734 triệu đồng
+ Chi chương trình mục tiêu:	4.806 triệu đồng
+ Chi ngân sách cấp huyện (cũ)	143.206 triệu đồng
+ Chi thực hiện cải cách tiền lương	2.880 triệu đồng

3. Dự phòng ngân sách:

8.500 triệu đồng

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Lộc Ninh khóa I, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh (bc);
- TT.ĐU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Các ban, Tổ đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành xã;
- Ủy viên UBND xã;
- LĐVP HĐND và UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Gia Hòa

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025 CỦA XÃ LỘC NINH*(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)**Đvt: Triệu Đồng*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2025	DỰ TOÁN UBND XÃ GIAO NĂM 2025	GHI CHÚ
A.	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	8.306	8.306	
I.	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	8.306	8.306	
*	<i>Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</i>	8.306	8.306	
1	Thu thuế từ DNNN địa phương	-	-	
	- Thuế GTGT			
	- Thuế TNDN			
2	Thu thuế CTN-NQD	4.080	4.080	
	- Thuế GTGT	4.080	4.080	
	- Thuế TNDN			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	- Thuế tài nguyên			
	- Thu khác ngoài quốc doanh			
3	Lệ phí trước bạ	2.720	2.720	
4	Thuế bảo vệ môi trường			
5	Thu từ quỹ công ích		-	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	418	418	
7	Thuế TNCN			
8	Thu phí, lệ phí	542	542	
9	Thu tiền sử dụng đất			
	<i>* Thu tiền sử dụng đất có mục đích</i>			
	<i>* Thu tiền sử dụng đất đấu giá</i>			
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			
	<i>* Thu tiền thuê đất hàng năm</i>			
	<i>* Thu tiền thuê đất một lần</i>			
11	Thu cấp quyền khai khoán			
12	Thu khác xã	546	546	
	<i>Trong đó thu phạt ATGT</i>			
15	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			
II.	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO NĂM 2025	DỰ TOÁN UBND XÃ GIAO NĂM 2025	GHI CHÚ
	- Các khoản đóng góp			
B.	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	454.635	495.946	
I.	Các khoản thu cân đối NSDP	454.635	495.946	
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	5.273	5.273	
	- Các khoản thu hưởng 100%	1.506	1.506	
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	3.767	3.767	
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	449.362	449.362	
	- Bổ sung cân đối	417.614	417.614	
	- Bổ sung có mục tiêu	31.748	31.748	
3	Thu hỗ trợ bù hụt thu			
4	Thu chuyển nguồn		41.311	
5	Nguồn cải cách tiền lương			
II.	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			
	- Các khoản đóng góp			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 CỦA XÃ LỘC NINH
(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: triệu đồng

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2025 theo NQ14	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	465.199	96.137	66.189	495.946	
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP		465.199	96.137	66.189	495.946	
I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		25.574	-	-	25.574	
1, Vốn xã quản lý		23.087			23.087	
1.1 XDCB theo phân cấp						
1.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất						
1.3 Vốn có mục tiêu, vốn khác, vốn tính hỗ trợ						
2, Vốn chuyển nguồn		2.487			2.487	
2.1. XDCB theo phân cấp						
2.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất						
II/ TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	56	431.125	96.137	66.189	461.872	
1. CHI AN NINH QUỐC PHÒNG		10.328	-	6.616	4.511	
1.1 Công an xã		4.656	-	4.356	300	
Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở		4.356		4.356	-	
Hoạt động An ninh trật tự, phối hợp tuần tra, hoạt động bảo vệ các ngày lễ lớn, bảo vệ các đoàn lãnh đạo trung ương, quốc tế, kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phút tập ANTT; Hỗ trợ hoạt động thường xuyên;.....		300			300	
1.2 Ban Chỉ huy Quân sự xã		1.460	-	1.460	800	
Phụ cấp ngày công lao động DQTT; Hỗ trợ tiền ăn LLDQ tự vệ; Phụ cấp trách nhiệm DQTV; Phụ cấp đặc thù quân sự; Phụ cấp thâm niên; ...		1.448		1.448	-	
Kinh phí huấn luyện, tuyển quân, bắn đạn thật, hội thao, quốc phòng địa phương, đối ngoại; Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên...			300		300	
Kinh phí diễn tập			500		500	
Chế độ trợ cấp một lần cho Lực lượng dân quân Thường trực của Thị trấn Lộc Ninh (cũ)		12		12	-	
1.3 Bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đã giao, các nhiệm vụ được TT và Ban Thường vụ kết luận		4.211		800	3.411	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
2. CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		10.354	-	600	9.754	
2.1. Sự nghiệp Nông lâm nghiệp						
2.2 Sự nghiệp Kiến thiết thị chính		3.480	-	-	3.480	Trung tâm DV tổng hợp
Sự nghiệp kiến thiết thị chính (Điện chiếu sáng); sửa chữa đèn đường,...		1.300			1.300	Trong đó: Vốn chuyển nguồn 300trd
Chăm sóc cây xanh khu TTHC và các công viên trên địa bàn xã Lộc Ninh; Trồng và chăm sóc cây xanh đường Nơ Trang Lơ		2.125			2.125	vốn chuyển nguồn
Kinh phí tiền điện chiếu sáng công cộng		54			54	
2.3 Sự nghiệp giao thông		3.518	-	-	3.518	
Kinh phí SC đường giao thông Lộc Thuận - Lộc Hiệp		3.141			3.141	Phòng Kinh tế
Kinh phí quyết toán các công trình sự nghiệp giao thông		377			377	Phòng Kinh tế
2.4 Sự nghiệp kinh tế khác		3.356	-	600	2.756	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2025 theo NQ14	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
Sửa chữa trụ sở sau khi sắp xếp		1.000			1.000	Phòng Kinh tế
SC nhà văn hóa ấp 1,4,7 xã Lộc Thái		500			500	Phòng Kinh tế
Mái vòm trường TH Lộc Thái B		256			256	Phòng Kinh tế
Kinh phí quyết toán, tắt toán các công trình vốn sự nghiệp		1.000			1.000	Phòng Kinh tế
Lắp đặt hệ thống báo cháy và chữa cháy chợ Lộc Ninh		600		600	-	
3. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		932	68	-	1.000	Trung tâm dịch vụ tổng hợp
Thu gom vận chuyển rác, trang bị tài sản để bảo vệ môi trường; thuê xe vận chuyển rác,		932			932	Trong đó: Vốn chuyển nguồn 35trđ
Kinh phí thuê xe vận chuyển rác của UBND thị trấn (cũ)			68		68	
4. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ	7	101.941	67.705	-	169.645	
4.1 Sự nghiệp đào tạo, giáo dục	2	62.224	64.448	-	126.672	
4.1.1 Sự nghiệp đào tạo		211	-	-	211	
- Đào tạo, bồi dưỡng CB khối Đảng, Đoàn thể						Văn phòng Đảng ủy
- Đào tạo cán bộ khối QLNN		211			211	Phòng Văn hóa - Xã hội
4.1.2 Trung Tâm Chính trị	2	1.513	400	-	1.913	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		145			145	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		48			48	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			23		23	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			37		37	
- Kinh phí mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng; mua sắm, sửa chữa		1.319	340		1.659	Trong đó: vốn chuyển nguồn 876trđ
4.1.3 Chi sự nghiệp Giáo Dục		60.500	64.048	-	124.548	
<i>Dự toán giao</i>		<i>59.878</i>	<i>61.048</i>	<i>-</i>	<i>120.926</i>	
Trường mầm non Sao Mai		4.976	5.840		10.817	
Trường mẫu giáo Hòa Mĩ		2.057	2.149		4.206	
Trường mẫu giáo Sao Sáng		2.569	2.710		5.280	
Trường Tiểu học Lộc Ninh A		5.085	5.387		10.472	
Trường Tiểu học Lộc Ninh B		4.836	5.180		10.016	
Trường Tiểu học Lộc Thái A		4.000	3.760		7.760	
Trường Tiểu học Lộc Thái B		3.472	3.707		7.179	
Trường Tiểu học Lộc Thuận B		3.431	2.526		5.956	
Trường THCS TT Lộc Ninh		8.591	9.432		18.023	
Trường THCS Lộc Thái		4.821	4.382		9.202	
Trường TH&THCS Lộc Thuận		5.272	6.136		11.408	
Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh		10.768	9.840		20.608	
<i>Vốn chuyển nguồn</i>		<i>622</i>			<i>622</i>	
<i>Kinh phí hệ số tăng lương, chế độ học sinh, sự nghiệp mang tính chất đầu tư, hội thi, thỉnh giảng, dư giờ....</i>			<i>3.000</i>		<i>3.000</i>	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
4.2 Sự nghiệp văn hóa thông tin	5	3.032	3.257	-	6.289	
Trung tâm dịch vụ tổng hợp	5	3.032	3.257	-	6.289	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		386	292		678	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		129	97		226	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			60		60	
- Lắp đặt hệ thống báo cháy và chữa cháy chợ Lộc Ninh		600			600	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2025 theo NQ14	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
- Thực hiện dọn dẹp, cải tạo, tân trang trong và ngoài khu vực Nhà Văn hóa, Nhà Thiếu nhi,...		500			500	
- Kinh phí hợp đồng bảo vệ trụ sở đôi dư			243		243	
- Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã			28		28	
- Kinh phí sửa chữa nhà khách			2.500		2.500	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			37		37	
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình; đại hội Đảng; sự nghiệp TDTT; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ UBND giao ngoài định mức; phối hợp các đơn vị, báo đài;...		1.417			1.417	vốn chuyển nguồn
4.2 Chi SN Y Tế		14.740	-	-	14.740	
BHYT cho các đối tượng được Ngân sách nhà nước cấp.		4.126			4.126	BHXH, lệnh chi tiền, giao UBND phân bổ chi tiết
BHYT an toàn khu		10.614			10.614	Phòng Văn hóa - xã hội
4.3 Chi Đảm bảo Xã hội		21.945	-	-	21.945	Phòng Văn hóa - xã hội
Chính sách người có công		473			473	
Bảo trợ xã hội		4.100			4.100	
Chi đảm bảo xã hội		17.372			17.372	vốn chuyển nguồn
5. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	49	88.852	19.656	10.693	97.815	-
5.1 Khối Quản lý nhà nước	26	12.376	14.259	1.901	24.734	
5.1.1. Văn phòng HĐND - UBND	13	6.120	8.389	139	14.370	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp; Hợp đồng 111		1.036	168		1.204	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		345	62		407	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			129		129	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên của HĐND, UBND xã; kinh phí tiếp dân, nội chính, tư pháp; thực hiện các kế hoạch của UBND xã, TT, BTV Đảng ủy giao;...		1.000			1.000	
- Kinh phí hoạt động của HĐND xã		500	290		790	
- Lương, phụ cấp cán bộ không chuyên trách, KCT thôn, ấp, khu phố...; truy lĩnh		3.210		139	3.071	
- Giải quyết chế độ nghỉ việc một lần cho công chức thị trấn Lộc Ninh (cũ)		28			28	
- Kinh phí sửa chữa trụ sở; mua sắm trang thiết bị, CCDC;...			350		350	
- Kinh phí lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái			600		600	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			37		37	
- Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở			4.356		4.356	
- Kinh phí dân quân tự vệ; Chế độ trợ cấp một lần cho Lực lượng dân quân Thường trực của Thị trấn Lộc Ninh (cũ)			2.397		2.397	
5.1.2. Phòng Văn hóa - Xã hội	7	2.075	309	731	1.653	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		581	66		647	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		194		31	163	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			71		71	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2025 theo NQ14	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nội vụ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - khoa học - thông tin, y tế; chỉnh lý hồ sơ; các nhiệm vụ theo kế hoạch của UBND, Đảng ủy,...		1.000		500	500	
- Kinh phí Đại hội thi đua yêu nước		300		200	100	
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị, CCDC,...			80		80	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			37		37	
- Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã			55		55	
3.1.4. Phòng Kinh tế	6	1.692	3.297	31	4.959	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		445			445	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		148		31	117	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			72		72	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ tài chính - kế hoạch, xây dựng - công thương, nông nghiệp - môi trường; thực hiện các kế hoạch của UBND xã, TT, BTV Đảng ủy giao;...		1.000			1.000	
- Kinh phí tặng quà nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách Mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9			3.178		3.178	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			37		37	
- Kinh phí hệ thống hạ tầng truyền thông ngành Tài chính		99	10		109	
3.1.5 Trung tâm phục vụ HCC	7	2.489	2.264	1.000	3.752	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp, Hợp đồng 111		518	42		560	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		173			173	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			72		72	
- Kinh phí đầu tư hệ thống mạng LAN		298			298	
- Công tác tổ chức thực hiện sau sắp xếp bộ máy; thực hiện các kế hoạch của UBND xã, TT, BTV Đảng ủy giao;...		500			500	
- Kinh phí xây dựng chính quyền điện tử; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính và được cung ứng các dịch vụ công;...		1.000		1.000	-	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			37		37	
- Kinh phí nghỉ theo chế độ NĐ178			2.085		2.085	
- Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã			28		28	
5.2 Khối Đảng	10	4.903	4.485	300	9.088	
5.2.1 Văn phòng Đảng ủy	-	3.185	4.341	300	7.226	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		889			889	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		296			296	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			107		107	
- Kinh phí Đại hội Đảng		1.000		300	700	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên của Thường trực, Ban Thường vụ Đảng ủy; công tác quản trị văn phòng; kinh phí thực hiện các chế độ chi phục vụ hoạt động của Đảng ủy xã;...		1.000			1.000	
- Kinh phí phần mềm tài chính đảng, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			62		62	
- Kinh phí hoạt động Đảng					-	

Diễn giải	BC được giao	Dự toán 2025 theo NQ14	Tăng, giảm		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
- Kinh phí thuê xe, chỉnh lý tài liệu của Văn phòng Huyện ủy (cũ)			260		260	
- Kinh phí sửa chữa trụ sở			600		600	
- Kinh phí nghỉ theo chế độ NĐ178			3.312		3.312	
5.2.2 Ban Xây dựng Đảng	6	1.029	95	-	1.124	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		547			547	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		182			182	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			67		67	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ; công tác tuyên giáo, dân vận của hệ thống chính trị ở xã;...		300			300	
- Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã			28		28	
3.2.3 Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	4	689	49	-	738	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		367			367	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		122			122	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			49		49	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng;...		200			200	
5.3 Cơ quan UBNDTTQVN xã	13	2.209	912	-	3.121	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		992			992	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		331			331	
- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			105		105	
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên theo Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị của Thường trực, BTV Đảng ủy; Đại hội;...		500			500	
- Kinh phí đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội xã			670		670	
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị, CCDC;...			100		100	
- Kinh phí phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản			37		37	
- Phụ cấp người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn ấp;...		387			387	
5.4 Nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp, các nhiệm vụ được TT và Ban thường vụ kết luận		69.365	-	8.492	60.873	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
Dự toán giao		62.948		8.492	54.456	
Chuyển nguồn		6.416			6.416	
6. Chi cải cách tiền lương		2.880			2.880	vốn chuyển nguồn
7. Chương trình mục tiêu		4.806	-	-	4.806	Có danh sách kèm theo
Dự toán giao		1.000			1.000	
Chuyển nguồn		3.806			3.806	
8. Chi chuyển nguồn 13, 14, 15, 17, CTMT						
9. Đã chi cấp xã (cũ)		19.546	8.708		28.254	
10. Đã chi cấp huyện (cũ)		191.486		48.280	143.206	
III. DỰ PHÒNG		8.500			8.500	Đã phân bổ 3.490 Trđ
B. Các khoản chi quản lý qua NSNN						
- Các khoản huy động đóng góp						
- Thu phí lệ phí						

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Dvt: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán thu học phí năm 2025			Thu phí, lệ phí		Ghi chú
		Tổng cộng	Tăng lương (40%)	Chi hoạt động (60%)	Nộp NSNN	Để lại chi theo quy định	
	TỔNG CỘNG	2.110.000.000	488.000.000	732.000.000	181.000.000	709.000.000	
1	Thu giáo dục	1.220.000.000	488.000.000	732.000.000			
1	Trường mẫu giáo Hòa Mi	50.000.000	20.000.000	30.000.000			
2	Trường mẫu giáo Sao Mai	250.000.000	100.000.000	150.000.000			
3	Trường mẫu giáo Sao Sáng	20.000.000	8.000.000	12.000.000			
4	Trường TH&THCS Lộc Thuận	100.000.000	40.000.000	60.000.000			
5	Trường THCS TT Lộc Ninh	600.000.000	240.000.000	360.000.000			
6	Trường THCS Lộc Thái	200.000.000	80.000.000	120.000.000			
II	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	890.000.000	-	-	181.000.000	709.000.000	
1	Lệ phí bến bãi	420.000.000			155.000.000	265.000.000	
2	Thu tiền rác	300.000.000			12.000.000	288.000.000	
3	Thu nhà khách	120.000.000			12.000.000	108.000.000	
4	Thu phí từ chợ	50.000.000			2.000.000	48.000.000	

DỰ TOÁN CHI CÁC TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LỘC NINH
(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: Đồng

STT	Tên trường	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH								
		Kinh phí tự chủ					Kinh phí không tự chủ			TỔNG CỘNG
		Tổng cộng	Tổng lương và các khoản phụ cấp; thỉnh giảng	Kinh phí hoạt động	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73 năm 2024	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73 năm 2025	Tổng cộng	Chế độ học sinh	Mua sắm, sửa chữa,...	
	TỔNG CỘNG	107.879.574.600	92.858.551.600	8.329.600.000	2.085.423.000	4.606.000.000	13.045.959.599	8.615.481.800	4.430.477.799	120.925.534.199
1	Trường mầm non Sao Mai	9.728.663.000	8.203.903.000	864.000.000	187.760.000	473.000.000	1.087.920.000	108.240.000	979.680.000	10.816.583.000
2	Trường mẫu giáo Hòa Mĩ	3.891.994.000	3.285.302.000	345.600.000	72.092.000	189.000.000	313.882.328	10.850.000	303.032.328	4.205.876.328
3	Trường mẫu giáo Sao Sáng	5.265.134.000	4.500.617.000	432.000.000	98.517.000	234.000.000	14.450.000	14.450.000		5.279.584.000
4	Trường Tiểu học TT Lộc Ninh A	10.314.594.000	8.794.551.000	864.000.000	208.043.000	448.000.000	157.071.000	4.050.000	153.021.000	10.471.665.000
5	Trường Tiểu học TT Lộc Ninh B	9.511.500.000	8.146.849.000	756.000.000	199.651.000	409.000.000	504.050.000	4.050.000	500.000.000	10.015.550.000
6	Trường Tiểu học Lộc Thái A	7.257.254.000	6.247.516.000	561.600.000	145.138.000	303.000.000	502.700.000	2.700.000	500.000.000	7.759.954.000
7	Trường Tiểu học Lộc Thái B	6.952.604.000	5.927.662.000	596.800.000	145.142.000	283.000.000	226.175.000	10.500.000	215.675.000	7.178.779.000
8	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	5.570.673.000	4.844.751.000	432.000.000	93.922.000	200.000.000	385.762.471		385.762.471	5.956.435.471
9	Trường THCS TT Lộc Ninh	17.561.054.000	15.046.725.000	1.382.400.000	366.929.000	765.000.000	461.577.000	18.270.000	443.307.000	18.022.631.000
10	Trường THCS Lộc Thái	8.633.409.000	7.451.484.000	626.400.000	176.525.000	379.000.000	569.060.000	19.060.000	550.000.000	9.202.469.000
11	Trường TH&THCS Lộc Thuận	11.302.386.000	9.702.304.000	864.000.000	239.082.000	497.000.000	105.300.000	5.300.000	100.000.000	11.407.686.000
12	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	11.890.309.600	10.706.887.600	604.800.000	152.622.000	426.000.000	8.718.011.800	8.418.011.800	300.000.000	20.608.321.400

DANH MỤC CHI TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Dvt: Đồng

STT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
		TỔNG CỘNG	3.490.000.000	
1	UBMTTQVN xã	Sơn nước tường trong toàn bộ công trình,Lát gạch nền tầng trệt và tầng lầu,Thay lại cửa đi khung nhôm hiện hữu bằng cửa nhôm Xingfa,Thay trần la phong tôn tầng lầu bằng trần la phong thạch cao khung nhôm nổi kích thước tấm 600x600,Thay toàn bộ hệ thống điện,Thay gạch nền, thiết bị nhà vệ sinh tầng trệt và tầng lầu	715.000.000	
2	Trường MG Sao Sáng	- Điểm áp 1(điểm làng 2): Thay mái ngói 22v/1m2 củ bằng mái ngói 11v/1m2 (tháo dỡ mái ngói, li tô sắt cũ; dỡ lại cầu phong, xà gồ); Phá bỏ lớp vữa củ cán lại chống thấm lại sê nô; thay la phong tôn củ, hệ thống dây điện; Sơn nước lại trần bị thấm mốc - Điểm áp 3B (K59): Thay mái ngói 22v/1m2 củ bằng mái ngói 11v/1m2 (tháo dỡ mái ngói, li tô sắt dỡ lại cầu phong, xà gồ); Phá bỏ lớp vữa củ cán lại chống thấm lại sê nô; thay la phong tôn củ, hệ thống dây điện; Sơn nước lại toàn bộ công trình	755.000.000	
3	Trường TH Lộc Ninh B	Sơn lại tường trong và ngoài của nhà khách, thay mái tôn, chống thấm sê nô, làm lại hệ thống điện, thay thế các thiết bị điện bị hư hỏng. Thay thế lại hệ thống la phong.	1.700.000.000	
4	Trường TH Lộc Thái B	Nâng cấp nền nhà xe giáo viên và học sinh; Tháo bỏ nền gạch củ của 03 phòng học lảng vữa lát lại nền gạch mới ceramic 500x500; diện tích 226m2; làm giếng khoan; sửa chữa cổng trường	320.000.000	

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Dvt: Đồng

STT	Mã	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn Trung ương	Vốn tỉnh		
		TỔNG CỘNG	4.806.000.000	1.924.000.000	2.882.000.000		
1	00492	Sửa chữa, dặm vá các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Lộc Ninh	4.806.000.000	1.924.000.000	2.882.000.000	UBND xã	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐÃ CHI CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Dvt: Đồng

Đơn vị	Tổng cộng	Nguồn kinh phí		Ghi chú
		Tự chủ	Không tự chủ	
II. Tổng chi thường xuyên	143.206.160.648	19.582.081.877	123.624.078.671	
1. An ninh - Quốc phòng	11.182.429.400	-	11.182.429.400	
1.1 Chi quốc phòng	10.272.320.000		10.272.320.000	
1.2 Chi an ninh	910.109.400		910.109.400	
2. Sự nghiệp Văn xã	72.255.818.398	1.424.365.833	70.831.452.465	
2.1 Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	3.192.427.269	306.456.008	2.885.971.261	
Trung tâm Chính trị	1.013.112.883	306.456.008	706.656.875	
Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.090.394.386		2.090.394.386	
Kinh phí đào tạo cán bộ, công chức	88.920.000		88.920.000	
2.2 Chi sự nghiệp y tế	48.972.737.253	-	48.972.737.253	
Bảo hiểm xã hội	20.294.071.653		20.294.071.653	
Phòng Nội vụ	28.678.665.600		28.678.665.600	
2.3 Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.429.228.209	1.117.909.825	3.311.318.284	
Nhà Thiếu nhi	519.554.435		519.554.435	
Trung tâm Văn hóa	3.909.673.774	1.117.909.825	2.791.763.849	
2.6 Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	15.661.425.667	-	15.661.425.667	
Phòng LĐ, TB và XH	5.255.048.168		5.255.048.168	
Phòng Nội vụ	263.324.299		263.324.299	
Văn phòng UBND	10.143.053.200		10.143.053.200	
3. Sự nghiệp Kinh tế	12.567.450.124	1.452.897.413	11.114.552.711	
3.1. Sự nghiệp Nông lâm nghiệp	2.362.343.704	1.452.897.413	909.446.291	
Hạt Kiểm lâm	2.347.177.182	1.452.897.413	894.279.769	
Phòng NN và PTNT	15.166.522		15.166.522	
3.2 Sự nghiệp KTTC	3.507.539.885		3.507.539.885	
Đội quản lý công trình đô thị	3.507.539.885		3.507.539.885	
3.3 Sự nghiệp giao thông	3.864.944.000		3.864.944.000	
Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.083.200.000		2.083.200.000	
Phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị	1.781.744.000		1.781.744.000	
3.4 Sự nghiệp kinh tế khác	2.832.622.535		2.832.622.535	
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	2.832.622.535		2.832.622.535	
4. Sự nghiệp môi trường	2.041.491.452		2.041.491.452	
Đội quản lý công trình đô thị	1.993.491.452		1.993.491.452	
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	48.000.000		48.000.000	
5. Chi quản lý hành chính	45.158.971.274	16.704.818.631	28.454.152.643	
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	1.498.703.651	758.881.080	739.822.571	
Đội quản lý công trình đô thị	699.224.826	342.158.426	357.066.400	
Trung tâm phát triển quỹ đất	482.016.427	396.074.219	85.942.208	
Trung tâm chính trị	1.177.920.349		1.177.920.349	
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	356.094.415	348.880.415	7.214.000	
Văn phòng UBND	6.044.997.250	3.786.619.580	2.258.377.670	
Thanh tra nhà nước	488.050.541	429.301.541	58.749.000	
Phòng Tư pháp	535.377.420	387.264.100	148.113.320	
Phòng Giáo dục và Đào tạo	852.469.479	754.030.569	98.438.910	
Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	2.398.686.728	343.905.091	2.054.781.637	
Phòng Dân tộc và Tôn giáo	1.626.936.278	273.883.104	1.353.053.174	
Phòng Nội vụ	5.456.321.144	1.143.131.354	4.313.189.790	
Phòng Tài chính - KH	1.299.605.949	752.581.305	547.024.644	

Đơn vị	Tổng cộng	Nguồn kinh phí		Ghi chú
		Tự chủ	Không tự chủ	
Phòng Dân tộc	143.949.165	99.327.165	44.622.000	
Phòng Tài nguyên và môi trường	234.544.143	198.555.143	35.989.000	
Phòng Văn hóa và thông tin	228.576.435	164.868.435	63.708.000	
Phòng Nông nghiệp - PTNT	220.634.969	190.503.463	30.131.506	
Phòng LĐ, TB và XH	275.096.067	229.308.443	45.787.624	
Phòng Kinh tế và hạ tầng	321.319.867	164.414.867	156.905.000	
Hội người mù	150.886.715		150.886.715	
Hội cựu chiến binh	328.036.707		328.036.707	
Hội người cao tuổi	146.614.723		146.614.723	
Hội cựu TNXP	103.602.060		103.602.060	
Hội chữ thập đỏ	313.408.503		313.408.503	
Hội đông y	126.143.616		126.143.616	
Hội khuyến học	80.231.120		80.231.120	
Hội nạn nhân chất độc da cam-dioxin	115.553.212		115.553.212	
Hội nông dân	1.051.308.022		1.051.308.022	
Huyện đoàn	876.833.737		876.833.737	
Ủy ban MTTQ	3.550.623.032		3.550.623.032	
Hội bảo trợ	62.091.400		62.091.400	
Hội phụ nữ	746.918.133		746.918.133	
Văn phòng Huyện ủy	13.166.195.191	5.941.130.331	7.225.064.860	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐÃ CHI CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đvt: Triệu Đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn	Lộc Thái	Lộc Thuận
I	Chi thường xuyên các lĩnh vực	28.254	9.362	7.493	11.399
1	Chi quốc phòng	2.133	471	756	906
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.337	1.038	844	455
3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	23.784	7.853	5.893	10.038

DANH SÁCH CHUYỂN NGUỒN THƯỜNG XUYỀN

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Lộc Ninh)

Đơn vị: Đồng

TRƯỚC SẮP XẾP				
STT	Đơn vị	Chương	Loại, khoản	Kinh phí
	Tổng số			35.849.948.897
1	Nguồn sự nghiệp giáo dục		071, 072, 085, 073	1.498.711.197
2	Nguồn KTTC (Đội quản lý công trình đô thị)	619	312	2.125.170.609
3	Nguồn Sự nghiệp môi trường (Đội quản lý công trình đô thị)	619	261	35.020.574
4	Nguồn sự nghiệp văn hóa (Trung tâm VH TT và Đài TTTH)	625	161	1.417.149.389
5	Nguồn quản lý nhà nước		341,361	2.668.741.787
6	An sinh xã hội			17.371.830.219
	<i>Chưa phân bổ</i>			<i>8.651.000.000</i>
	<i>ĐBXH sau khi tỉnh điều chỉnh giảm</i>			<i>8.720.830.219</i>
7	UBND thị trấn Lộc Ninh			4.813.812.997
	<i>Chi Quản lý nhà nước</i>			<i>3.252.400.000</i>
	<i>Chi CCTL</i>			<i>1.561.412.997</i>
8	UBND xã Lộc Thuận			1.838.028.829
	<i>Chi Quản lý nhà nước</i>			<i>205.284.000</i>
	<i>Chi CCTL</i>			<i>708.744.829</i>
	<i>Chương trình mục tiêu</i>			<i>924.000.000</i>
9	UBND xã Lộc Thái			4.081.483.296
	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>			<i>300.000.000</i>
	<i>Chi Quản lý nhà nước</i>			<i>289.902.000</i>
	<i>Chi CCTL</i>			<i>609.581.296</i>
	<i>Chương trình mục tiêu</i>			<i>2.882.000.000</i>